

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ NGÔ GIA TỰ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Nhà máy Ngô Gia Tự được thành lập theo Quyết định số 598/QĐ/TCCB - LB ngày 05/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Nhà máy được đổi tên thành Công ty Cơ khí Ngô Gia Tự theo Quyết định số 1465/QĐ/TCCB - LB ngày 15/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100104637 ngày 22 tháng 06 năm 2010, thay đổi lần thứ 1 ngày 10 tháng 08 năm 2010.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: NGO GIA TU ONE MEMBER LIABILITY MECHANICAL COMPANY LIMITED

Tên viết tắt: : NGO GIA TU CO., LTD

Địa chỉ trụ sở chính: Số 16 phố Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Đơn vị trực thuộc:

Chi nhánh Hưng Yên: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0100104637 – 001 ngày 28/7/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Tên Chi nhánh: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ NGÔ GIA TỰ - NHÀ MÁY Ô TÔ NGÔ GIA TỰ

Địa chỉ Chi nhánh: Xã Gia Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Lưu Huy Dương	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Lưu Huy Dương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2013

Số: /2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự

Kính gửi: **Ban Giám đốc**
 Công ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 02 tháng 04 năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Chúng tôi không tham gia quan sát công tác kiểm kê, hàng tồn kho và chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên sau ngày này, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính và thông báo phân chia kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Dự ứng Lực TVN. Vì vậy, chúng tôi không xác định được ảnh hưởng của việc chưa thu thập đầy đủ các thông tin trên đến việc trình bày khoản đầu tư theo quy định của Chuẩn mực kế toán cũng như số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu tại phần Hạn chế phạm vi kiểm toán và Hạn chế trong xử lý kế toán, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Quế Dương

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1382/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2013

Bùi Thị Thúy

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0580/KTV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+140+150)	100		142.594.705.378	160.601.049.577
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.872.501.568	4.326.957.934
1. Tiền	111		2.872.501.568	4.326.957.934
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.075.141.673	75.081.300.903
1. Phải thu khách hàng	131		72.530.897.820	63.299.941.827
2. Trả trước cho người bán	132		2.598.126.908	12.219.340.752
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	79.917.956	1.755.819.335
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.133.801.011)	(2.193.801.011)
IV- Hàng tồn kho	140		60.790.584.817	73.380.978.931
1. Hàng tồn kho	141	5.3	60.790.584.817	73.380.978.931
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.856.477.320	7.811.811.809
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	2.781.479.362	432.931.625
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.4	1.420.060.563	6.202.382.534
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.654.937.395	1.176.497.650
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)	200		210.898.489.162	208.239.412.552
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		142.027.295.980	139.374.412.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	38.359.450.418	42.348.427.573
- Nguyên giá	222		65.844.357.732	66.928.660.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.484.907.314)	(24.580.232.528)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	36.055.478.962	37.179.971.122
- Nguyên giá	228		42.362.130.556	42.362.130.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.306.651.594)	(5.182.159.434)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	67.612.366.600	59.846.013.857
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	68.865.000.000	68.865.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68.865.000.000	68.865.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		6.193.182	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.193.182	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		353.493.194.540	368.840.462.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		254.872.905.008	271.156.053.898
I- Nợ ngắn hạn	310		142.252.184.171	152.872.046.945
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	105.235.271.564	112.054.443.828
2. Phải trả người bán	312		30.003.009.245	36.910.864.972
3. Người mua trả tiền trước	313		2.657.566.000	1.004.293.660
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	1.963.556.775	316.167.487
6. Chi phí phải trả	316		285.975.737	359.043.344
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.11	1.428.720.501	1.159.653.573
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		678.084.349	1.067.580.081
II- Nợ dài hạn	330		112.620.720.837	118.284.006.953
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.12	97.003.020.659	96.418.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.13	15.179.954.724	21.133.674.270
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	9.383.714
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		437.745.454	722.948.969
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		98.620.289.532	97.684.408.231
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	98.620.289.532	97.684.408.231
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		93.430.180.727	93.430.180.727
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		752.306.379	752.306.379
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(177.738)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.547.599.172	2.547.599.172
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		950.068.077	950.068.077
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		940.135.177	4.431.614
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		353.493.194.540	368.840.462.129

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Tạ Lương Tâm

Nguyễn Thị Thủy

Lê Huy Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	259.106.889.689	210.089.850.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	11.454.545.454	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	247.652.344.235	210.089.850.401
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	211.056.707.130	171.036.165.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		36.595.637.105	39.053.684.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	210.405.558	227.106.998
7. Chi phí tài chính	22	5.20	16.172.290.606	19.007.363.134
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.825.416.765</i>	<i>16.099.815.735</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.21	8.923.338.557	7.361.717.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	11.323.492.323	12.731.463.677
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		386.921.177	180.247.783
11. Thu nhập khác	31		1.456.438.078	202.422.656
12. Chi phí khác	32		591.329.620	67.487.516
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	865.108.458	134.935.140
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.252.029.635	315.182.923
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	322.774.811	95.299.899
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		929.254.824	219.883.024

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Tạ Lương Tâm

Nguyễn Thị Thủy

Lê Huy Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1	2	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	240.659.681.241	210.811.230.840
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(174.112.664.311)	(195.184.618.090)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.117.661.142)	(18.601.243.986)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(15.825.416.765)	(16.107.830.470)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(31.794.079)	(980.850.689)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.054.618.118	6.439.882.105
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.639.100.237)	(34.309.956.558)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.987.662.825	(47.933.386.848)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.061.079.743)	(6.902.651.402)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.083.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(11.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	30.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.180.339	227.106.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.910.263.040)	12.624.455.596
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	136.427.369.304	195.562.669.050
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(148.959.225.455)	(176.246.864.725)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.531.856.151)	19.315.804.325
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.454.456.366)	(15.993.126.927)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.326.957.934	20.320.377.114
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(292.253)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.872.501.568	4.326.957.934

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Tạ Lương Tâm

Nguyễn Thị Thủy

Lê Huy Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Nhà máy Ngô Gia Tự được thành lập theo Quyết định số 598/QĐ/TCCB - LB ngày 05/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Nhà máy được đổi tên thành Công ty Cơ khí Ngô Gia Tự theo Quyết định số 1465/QĐ/TCCB – LB ngày 15/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100104637 ngày 22 tháng 06 năm 2010, thay đổi lần thứ 1 ngày 10 tháng 08 năm 2010. Vốn điều lệ là 93.430.180.727 đồng.

Số lao động bình quân: 120 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng các loại;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ hình thức khác chưa phân được vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Điều hành tua du lịch./.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán/ Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2012.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí gia dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN thành phố HCM và Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM - CN Hà nội. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Công ty giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Công ty và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp (thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền, hàng hóa theo phương pháp đích danh). Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp theo)

	2012
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính được trình bày theo nguyên giá và thực hiện trích khấu hao 20 năm và 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích, thời gian phân bổ từ 2 - 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.

5.1 Tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.272.809.303	445.436.553
Tiền gửi ngân hàng	1.599.692.265	3.881.521.381
Tổng	2.872.501.568	4.326.957.934

5.2 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	116.288.378	837.811.943
Nguyên liệu, vật liệu	27.647.610.480	29.379.740.126
Công cụ, dụng cụ	384.069.065	844.968.480
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.387.881.143	31.667.527.706
Thành phẩm	5.254.735.751	10.650.930.676
Tổng	60.790.584.817	73.380.978.931

5.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1.595.338.302	1.116.712.641
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	59.599.093	59.785.009
Tổng	1.654.937.395	1.176.497.650

5.4 Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	2.781.479.362	432.931.625
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	96.333.598	96.333.598
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	18.606.088	20.767.785
Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.305.120.877	6.085.281.151
Tổng	4.201.539.925	6.635.314.159

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ NGÔ GIA TỰ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2012	34.793.538.533	20.870.342.019	10.069.014.135	1.195.765.414	66.928.660.101
Tăng trong năm	-	646.596.857	47.618.179	-	694.215.036
Mua trong năm	-	294.727.000	47.618.179		342.345.179
Trình bày phân loại lại	-	351.869.857	-	-	351.869.857
Giảm trong năm	-	295.167.857	1.426.206.691	57.142.857	1.778.517.405
Thanh lý, nhượng bán		295.167.857	1.131.479.691		1.426.647.548
Trình bày phân loại lại	-	-	294.727.000	57.142.857	351.869.857
Số dư tại 31/12/2012	34.793.538.533	21.221.771.019	8.690.425.623	1.138.622.557	65.844.357.732
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2012	5.744.847.739	12.879.297.458	5.092.742.200	863.345.131	24.580.232.528
Tăng trong năm	1.557.050.951	1.324.049.002	893.568.580	170.938.579	3.945.607.112
Khấu hao trong năm	1.557.050.951	1.324.049.002	893.568.580	170.938.579	3.945.607.112
Giảm trong năm	-	295.167.857	745.764.469	-	1.040.932.326
Thanh lý, nhượng bán		295.167.857	745.764.469		1.040.932.326
Số dư tại 31/12/2012	7.301.898.690	13.908.178.603	5.240.546.311	1.034.283.710	27.484.907.314
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2012	29.048.690.794	7.991.044.561	4.976.271.935	332.420.283	42.348.427.573
Tại 31/12/2012	27.491.639.843	7.313.592.416	3.449.879.312	104.338.847	38.359.450.418
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					11.429.339.428

5.6 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2012	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày 01/01	42.235.388.270	87.850.000	38.892.286	42.362.130.556
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	42.235.388.270	87.850.000	38.892.286	42.362.130.556
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Tại ngày 01/01	5.084.887.593	58.379.555	38.892.286	5.182.159.434
Tăng trong năm	1.110.645.492	13.846.668	-	1.124.492.160
Khấu hao trong năm	1.110.645.492	13.846.668	-	1.124.492.160
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	6.195.533.085	72.226.223	38.892.286	6.306.651.594
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày 01/01	37.150.500.677	29.470.445	-	37.179.971.122
Tại ngày 31/12	36.039.855.185	15.623.777	-	36.055.478.962

5.7 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Đầu tư Công ty vào liên doanh liên kết	670.650	68.865.000.000	100.000	68.865.000.000
Công ty TNHH VIBANK - NGT	670.650	67.065.000.000	670.650	67.065.000.000
Công ty Cổ phần Dự ứng Lực TVN	18.000	1.800.000.000	18.000	1.800.000.000
Tổng	670.650	68.865.000.000	100.000	68.865.000.000

Thông tin về Công ty liên doanh liên kết

	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH VIBANK - NGT	149.034.000.000	45%	45%	Quản lý bất động sản, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, đầu tư xây dựng công trình
Công ty Cổ phần Dự ứng Lực TVN	6.000.000.000	30%	30%	Sản xuất và mua bán các loại Neo, cáp dự ứng lực, ống ghen các loại, mua bán và sửa chữa thiết bị xây dựng.

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	59.846.013.857	51.311.260.119
Tăng	8.061.079.743	19.494.592.917
Giảm	294.727.000	10.959.839.179
Tại ngày 31 tháng 12	67.612.366.600	59.846.013.857
<i>Chi tiết theo nội dung</i>		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	11.645.683.063	9.666.949.663
Dự án nâng cấp, mở rộng nhà máy lắp ráp ô tô	55.966.683.537	50.179.064.194
Tổng	67.612.366.600	59.846.013.857

5.9 Vay ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	101.642.084.800	112.054.443.828
Ngân hàng Công Thương Việt Nam (1)	12.017.000.000	86.558.564.683
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh (2)	67.669.472.544	3.321.761.506
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh (USD)	18.829.783.532	11.354.596.437
Vay cá nhân	3.125.828.724	10.819.521.202
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.593.186.764	-
Tổng	105.235.271.564	112.054.443.828

(1): Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2011/HĐTD/18- NGT ngày 28/09/2011, hạn mức cho vay 100 tỷ, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và mở thư tín dụng bảo lãnh, lãi suất cho vay áp dụng theo phương thức thả nổi, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(2): Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2012/HĐTD/NGT ngày 25/09/2012, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, lãi suất tiền vay theo từng lần nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.609.083.648	264.936.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp	335.762.717	51.230.724
Thuế thu nhập cá nhân	18.710.410	-
Tổng	1.963.556.775	316.167.487

5. 11 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	82.419.118	44.072.763
Bảo hiểm xã hội	1.125.427.506	694.878.195
Các khoản phải trả, phải nộp khác	220.873.877	420.702.615
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	220.873.877	420.702.615
Tổng	1.428.720.501	1.159.653.573

5. 12 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	15.179.954.724	21.133.674.270
Ngân hàng Công thương Việt Nam (*)	15.179.954.724	21.133.674.270
Tổng	15.179.954.724	21.133.674.270

(*): Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/HĐTDDH/SGDI /NGT ngày 27/05/2009, hạn mức cho vay 25,5 tỷ, mục đích vay: Thanh toán các chi phí thuộc dự án di dời và nâng cao năng lực Nhà máy, lãi suất cho vay 10,2% thay đổi 3 tháng một lần theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo tiền vay cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản và các tài sản trên đất hình thành trong tương lai của Nhà máy Ô tô Ngô Gia Tự tại Hưng Yên.

5. 13 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và chi phí CPH Nhà nước	96.418.000.000	96.418.000.000
Phải trả dài hạn khác - tiền đặt cọc thuê xưởng	585.020.659	-
Tổng	97.003.020.659	96.418.000.000

5. 14 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ

	Vốn Điều lệ theo Giấy Đăng ký doanh nghiệp số 0100104637 ngày 10/08/2010		Số vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2012	
	(VND)	%	(VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	96.582.129.476	100%	93.430.180.727	97%
Tổng	96.582.129.476	100%	93.430.180.727	96,7%

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	93.430.180.727	93.430.180.727
Tổng	93.430.180.727	93.430.180.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2011	93.295.315.296	752.306.379	1.256.533.665	2.427.408.801	890.568.077	1.175.623.304	99.797.755.522
Tăng trong năm	134.865.431	-	187.568	120.190.371	59.500.000	219.883.024	534.626.394
Tăng vốn	134.865.431	-		120.190.371	59.500.000	-	314.555.802
Lãi/lỗ	-	-	-	-	-	219.883.024	219.883.024
Đánh giá chênh lệch	-	-	187.568	-	-	-	187.568
Giảm trong năm	-	-	1.256.898.971	-	-	1.391.074.714	2.647.973.685
Đánh giá chênh lệch	-	-	1.256.898.971	-	-	-	1.256.898.971
Trích quỹ	-	-	-	-	-	595.000.000	595.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	796.074.714	796.074.714
Số dư tại 31/12/2011	93.430.180.727	752.306.379	(177.738)	2.547.599.172	950.068.077	4.431.614	97.684.408.231
Số dư tại 01/01/2012	93.430.180.727	752.306.379	(177.738)	2.547.599.172	950.068.077	4.431.614	97.684.408.231
Tăng trong năm	-	-	177.738	-	-	935.703.563	935.881.301
Lãi/lỗ năm nay	-	-	-	-	-	929.254.824	929.254.824
Tăng khác	-	-	177.738	-	-	6.448.739	6.626.477
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	93.430.180.727	752.306.379	-	2.547.599.172	950.068.077	940.135.177	98.620.289.532

5. 15 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	259.106.889.689	210.089.850.401
Tổng	259.106.889.689	210.089.850.401

5. 16 Giảm trừ doanh thu

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	11.454.545.454	-
Tổng	11.454.545.454	-

5. 17 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	247.652.344.235	210.089.850.401
Tổng	247.652.344.235	210.089.850.401

5. 18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	211.056.707.130	171.036.165.590
Tổng	211.056.707.130	171.036.165.590

5. 19 Doanh thu tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.180.339	227.106.998
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.791.535	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	126.433.684	-
Tổng	210.405.558	227.106.998

5. 20 Chi phí tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.825.416.765	16.099.815.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.675.930	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	231.212.224	2.907.547.399
Chi phí tài chính khác	86.985.687	-
Tổng	16.172.290.606	19.007.363.134

5. 21 Chi phí bán hàng

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.776.202.239	3.409.205.571
Chi phí vật liệu, bao bì	509.003.745	368.812.594
Chi phí khấu hao TSCĐ	792.207.612	1.207.462.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.414.223	53.614.501
Chi phí khác bằng tiền	3.619.510.738	2.322.622.272
Tổng	8.923.338.557	7.361.717.215

5. 22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.125.682.195	5.644.900.103
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	514.781.623	535.729.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	465.574.508	918.194.658
Thuế, phí và lệ phí	48.335.900	686.818.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	899.928.310	989.694.956
Chi phí khác bằng tiền	2.269.189.787	3.956.125.568
Tổng	11.323.492.323	12.731.463.677

5. 23 Lợi nhuận khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập khác	1.455.638.078	202.422.656
Thu thanh lý tài sản cố định	1.083.636.364	153.441.656
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	60.000.000	48.981.000
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	9.383.714	-
Thu nhập khác	302.618.000	-
Chi phí khác	590.529.620	67.487.516
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	385.715.222	
Phạt chậm nộp thuế	39.069.609	66.016.674
Chi phí khác	165.744.789	1.470.842
Lợi nhuận khác	865.108.458	134.935.140

5. 24 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.252.029.635	315.182.923
Điều chỉnh tăng	39.069.609	66.016.674
<i>Chi phí không hợp lý cho mục tiêu thuế</i>	<i>39.069.609</i>	<i>66.016.674</i>
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.291.099.244	381.199.597
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	322.774.811	95.299.899

5. 25 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.159.055.518	141.344.975.668
Chi phí nhân công	17.117.661.142	14.154.927.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.345.248.224	4.302.005.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.156.191.990	1.091.571.119
Chi phí khác bằng tiền	6.765.205.971	6.977.759.676
Tổng	94.543.362.845	167.871.240.239

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc của Công ty gồm có các khoản công nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.872.501.568	4.326.957.934
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.477.014.765	62.861.960.151
Tổng cộng	73.349.516.333	67.188.918.085
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	120.415.226.288	133.188.118.098
Phải trả người bán và phải trả khác	128.434.750.405	134.488.518.545
Chi phí phải trả	285.975.737	359.043.344
Tổng cộng	249.135.952.430	268.035.679.987

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty bị ảnh hưởng rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
31/12/2012			
Các khoản vay	120.415.226.288	-	120.415.226.288
Phải trả người bán và phải trả khác	128.434.750.405	-	128.434.750.405
Chi phí phải trả	285.975.737	-	285.975.737
Cộng	249.135.952.430		249.135.952.430
01/01/2012			
Các khoản vay	133.188.118.098	-	133.188.118.098
Phải trả người bán và phải trả khác	134.488.518.545	-	134.488.518.545
Chi phí phải trả	359.043.344	-	359.043.344
Cộng	268.035.679.987		268.035.679.987

Ban giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.872.501.568	-	2.872.501.568
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.477.014.765	-	70.477.014.765
Cộng	73.349.516.333		73.349.516.333
01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.326.957.934	-	4.326.957.934
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.861.960.151	-	62.861.960.151
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Cộng	67.188.918.085		67.188.918.085

6.2 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận từng phần.

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Tạ Lương Tâm

Nguyễn Thị Thủy

Lê Huy Dương